

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2024**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (LPBS)

Mã thành viên: 103

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.7309 8198

Fax: 028.3514 6799

Email: lienhe@lpbs.com.vn

Web: <https://lpbs.com.vn/>

2. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2024 đã được soát xét.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2024 tại đường dẫn: <https://lpbs.com.vn/> mục thông tin tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2024 đã được soát xét.



Nguyễn Đức Quân Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Yew Teong Soon Alan	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Huy Du	Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Quân Tùng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Quân Tùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm Tổng giám đốc và miễn nhiệm Quyền Tổng giám đốc từ ngày 18 tháng 01 năm 2024)
	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 01 năm 2024)

Ban kiểm soát

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dư Thị Hải Yến	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Văn Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, Số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Quân Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

1130
ÔNG
TINH
EM
:LO
IET
S D

Số: 0139 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần tương ứng đề ngày 09 tháng 8 năm 2023 và ngày 29 tháng 01 năm 2024.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		4.720.024.458.509	271.886.972.477
I. Tài sản tài chính	110		4.717.973.155.478	271.331.733.034
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	2.481.841.147.943	44.241.762.450
1.1. Tiền	111.1		25.841.147.943	241.762.450
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		2.456.000.000.000	44.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	1.305.525.770.548	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	371.000.000.000	171.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	504.665.430.803	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6.4	43.580.000.000	40.280.000.000
6. Các khoản phải thu	117	7	6.813.869.407	6.714.123.554
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6.813.869.407	6.714.123.554
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	3.944.819.444
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6.813.869.407	2.769.304.110
7. Trả trước cho người bán	118	8	1.842.585.450	10.204.001.110
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119		45.032.363	200.000.000
9. Các khoản phải thu khác	122	9	5.998.850.365	6.036.196.765
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(3.339.531.401)	(7.344.350.845)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.051.303.031	555.239.443
1. Tạm ứng	131		36.544.937	229.415.436
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.972.384.205	58.857.607
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.200.000	18.200.000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		24.173.889	978.034
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	-	247.788.366



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		535.689.124.593	3.350.452.854
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		500.000.000.000	-
1. Các khoản đầu tư	212	11	500.000.000.000	-
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4		500.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		33.393.220.806	2.770.011.850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.273.859.721	2.544.900.922
- Nguyên giá	222		26.090.029.879	9.004.575.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6.816.170.158)	(6.459.674.868)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.119.361.085	225.110.928
- Nguyên giá	228		29.760.977.325	15.730.768.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(15.641.616.240)	(15.505.657.636)
III. Tài sản dài hạn khác	250		2.295.903.787	580.441.004
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.093.783.877	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		696.563.614	95.692.536
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	505.556.296	484.748.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.255.713.583.102	275.237.425.331

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

011:
- QN
TNI
EM
LO
ETI
DA -

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		1.328.831.361.493	2.799.074.634
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.328.788.385.517	2.756.098.658
1. Vay ngắn hạn	311	15	1.323.138.450.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.323.138.450.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1.051.437	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	30.518.400
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	300.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	3.037.929.651	60.147.940
6. Phải trả người lao động	323		205.673.229	623.235.752
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		156.542.075	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.313.346.018	86.916.874
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		514.697.133	604.885.301
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		76.880.207	65.006.207
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		43.815.767	985.388.184
II. Nợ phải trả dài hạn	340		42.975.976	42.975.976
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	42.975.976
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3.926.882.221.609	272.438.350.697
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.926.882.221.609	272.438.350.697
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	3.888.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.888.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.888.000.000.000	250.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		10.953.470.000	7.653.470.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		22.918.319.461	9.774.448.549
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		22.530.998.913	9.774.448.549
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		387.320.548	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.255.713.583.102	275.237.425.331

Trần Lan Hương
 Người lập

Võ Hồng Tuyết Nga
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quân Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		6.024.521.120	2.079.701.676
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		388.800.000	25.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008		1.309.000.000.000	-
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>1.309.000.000.000</i>	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	12		554.880.000.000	54.880.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	021		2.030.086.060.000	649.985.750.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>1.375.990.450.000</i>	<i>3.113.210.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>6.362.970.000</i>	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>466.214.450.000</i>	<i>466.214.450.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>180.658.090.000</i>	<i>180.658.090.000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>860.100.000</i>	-
2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	23		360.000	-
3. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		357.495.522.830	622.003.236
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)</i>	<i>027</i>	<i>18.1</i>	<i>357.484.096.570</i>	<i>610.576.976</i>
<i>b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	<i>030</i>	<i>18.2</i>	<i>11.426.260</i>	<i>11.426.260</i>
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	<i>18.3</i>	357.484.096.570	610.576.976
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		<i>357.484.096.570</i>	<i>610.576.976</i>
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035		11.426.260	11.426.260



Trần Lan Hương
 Người lập



Võ Hồng Tuyết Nga
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quân Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		387.320.548	3.160.353.798
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	19.1	-	2.235.078.498
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	01.2	19.2	387.320.548	925.275.300
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.3	25.647.966.706	4.038.459.264
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.3	201.502.586	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.3	-	61.126.027
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.012.085.612	-
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.188.195.353	2.168.715.875
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		1.400.000.000	620.000.000
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		929.091	-
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+09+10+11)	20		30.837.999.896	10.048.654.964
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	370.770.076
<i>a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	21.2	19.2	-	356.088.998
<i>b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3			14.681.078
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(36.821.918)	(60.000.000)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		563.742.695	797.617.837
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.872.457.974	265.720.000
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.470.466.810	126.210.285
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.005.132.189	890.900.000
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	109.067.478
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)	40		4.874.977.750	2.500.285.676

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		761.297.927	24.489.939
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		761.297.927	24.489.939
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		643.629.921	-
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	20	643.629.921	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	21	9.837.373.137	5.034.066.626
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)				
	70		16.243.317.015	2.538.792.601
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		71.281	4.040.280
7.2. Chi phí khác	72		-	9.871.991
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		71.281	(5.831.711)
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)				
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		15.856.067.748	1.963.774.588
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		387.320.548	569.186.302
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP				
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	22	3.099.517.384	-
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)				
	200		13.143.870.912	2.532.960.890
XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng	301		3.300.000.000	14.414.484.000
	301		3.300.000.000	14.414.484.000
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	23	75	101
	501		75	101


 Trần Lan Hương
 Người lập


 Võ Hồng Tuyết Nga
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đức Quân Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(2.511.594.974.056)	(75.500.000.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	-	60.454.052.100
3. Tiền lãi đã thu	05	22.526.033.875	4.759.024.544
4. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(28.938.553)	(175.525.570)
5. Tiền chi trả cho người lao động	08	(8.810.548.305)	(5.551.996.982)
6. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(1.254.712.285)	(807.355.587)
7. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	-	(1.028.040.318)
8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	8.239.794.466	3.191.832.774
9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(1.499.547.257)	(787.378.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.492.422.892.115)	(15.445.387.462)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(31.115.662.850)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.115.662.850)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.638.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	33	1.323.138.450.000	-
2.1. Tiền vay khác	33.2	1.323.138.450.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.961.138.450.000	-
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	50	2.437.599.895.035	(15.445.387.462)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	44.241.252.908	77.735.751.107
- Tiền	61	241.252.908	2.235.751.107
- Các khoản tương đương tiền	62	44.000.000.000	75.500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	2.481.841.147.943	62.290.363.645
- Tiền	71	25.841.147.943	1.290.363.645
- Các khoản tương đương tiền	72	2.456.000.000.000	61.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.673.586.900	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.006.843.486.320)	-
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.361.147.656.241	107.704.279
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(110.104.653)	(105.815.880)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	5.867.426	6.721.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	356.873.519.594	8.609.966
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	622.003.236	622.868.715
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	622.003.236	622.868.715
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	610.576.976	611.442.455
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	11.426.260	11.426.260
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	357.495.522.830	631.478.681
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	357.495.522.830	631.478.681
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	239.200.159.520	620.052.421
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	118.283.937.050	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	11.426.260	11.426.260

Trần Lan Hương
Người lập

Võ Hồng Tuyết Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quân Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2023	01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2023	30/06/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	3.638.000.000.000	-	250.000.000.000	3.888.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	3.638.000.000.000	-	250.000.000.000	3.888.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.600.496.824	4.305.464.486	-	-	-	-	3.600.496.824	4.305.464.486
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	704.967.662	-	-	-	-	-	704.967.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(7.027.240.000)	7.653.470.000	14.414.484.000	-	3.300.000.000	-	7.387.244.000	10.953.470.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	(1.076.396.302)	9.774.448.549	-	(2.532.960.890)	13.143.870.912	-	1.456.564.588	22.918.319.461
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	-	9.774.448.549	-	(1.963.774.588)	12.756.550.364	-	1.963.774.588	22.530.998.913
5.2. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(1.076.396.302)	-	-	(569.186.302)	387.320.548	-	(507.210.000)	387.320.548
	245.496.860.522	272.438.350.697	14.414.484.000	(2.532.960.890)	3.654.443.870.912	-	262.444.305.412	3.926.882.221.609

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2023	01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2023	30/06/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(7.027.240.000)	7.653.470.000	14.414.484.000	-	3.300.000.000	-	7.387.244.000	10.953.470.000
	(7.027.240.000)	7.653.470.000	14.414.484.000	-	3.300.000.000	-	7.387.244.000	10.953.470.000



Trần Lan Hương
 Phụ trách – Người lập



Võ Hồng Tuyết Nga
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quân Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 82 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh.

Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 250.000.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lên 3.888.000.000.000 đồng tại ngày 26 tháng 4 năm 2024 thông qua phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

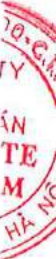
Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.



Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	-	978.034	978.034
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	254.952.028	(7.163.662)	247.788.366
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	(66.333.568)	6.185.628	(60.147.940)

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	105.815.880	2.062.899.995	2.168.715.875
Thu nhập hoạt động khác	11	2.062.899.995	(2.062.899.995)	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	62	4.974.066.626	60.000.000	5.034.066.626

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại để điều chỉnh sai sót trọng yếu của các năm trước liên quan đến việc phân loại chưa đúng giữa Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và Đầu tư dài hạn khác.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
Bảng cân đối kế toán				
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	-	40.280.000.000	40.280.000.000
Đầu tư dài hạn khác	212.4	40.280.000.000	-	(40.280.000.000)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phái thu.



Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	5
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	13.327.977	13.617.959
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	25.827.819.966	228.144.491
Các khoản tương đương tiền	2.456.000.000.000	44.000.000.000
	2.481.841.147.943	44.241.762.450

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	63.090.000	1.805.138.450.000
Cổ phiếu	50.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu	13.090.000	1.305.138.450.000
Của nhà đầu tư	54.304.856	1.355.333.641.670
Cổ phiếu	54.304.856	1.355.333.641.670
	117.394.856	3.160.472.091.670

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	1.305.138.450.000	1.305.525.770.548	-	-
	1.305.138.450.000	1.305.525.770.548	-	-

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	371.000.000.000	171.000.000.000
	371.000.000.000	171.000.000.000



6.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	503.775.909.603	-	503.775.909.603	-	-	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	889.521.200	-	889.521.200	-	-	-
	504.665.430.803	-	504.665.430.803	-	-	-

6.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	40.700.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000
POT	29.746.530.000	40.700.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
	32.626.530.000	43.580.000.000	32.626.530.000	40.280.000.000

6.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.305.138.450.000	1.305.525.770.548	387.320.548	-	1.305.525.770.548
1.	Trái phiếu niêm yết	1.305.138.450.000	1.305.525.770.548	387.320.548	-	1.305.525.770.548
II.	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	371.000.000.000	371.000.000.000	-	-	371.000.000.000
1.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	371.000.000.000	371.000.000.000	-	-	371.000.000.000
III.	Các khoản cho vay	504.665.430.803	504.665.430.803	-	-	504.665.430.803
1.	Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	503.775.909.603	503.775.909.603	-	-	503.775.909.603
2.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	889.521.200	889.521.200	-	-	889.521.200
IV.	Các khoản phải thu	6.858.901.770	6.858.901.770	-	-	6.858.901.770
V.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.626.530.000	43.580.000.000	10.953.470.000	-	43.580.000.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	40.700.000.000	10.953.470.000	-	40.700.000.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		2.220.289.312.573	2.231.630.103.121	11.340.790.548	-	2.231.630.103.121

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	171.000.000.000	171.000.000.000	-	-	171.000.000.000
1.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	171.000.000.000	171.000.000.000	-	-	171.000.000.000
II.	Các khoản phải thu	6.914.123.554	6.914.123.554	-	-	6.914.123.554
III.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.626.530.000	40.280.000.000	7.653.470.000	-	40.280.000.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	37.400.000.000	7.653.470.000	-	37.400.000.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		210.540.653.554	218.194.123.554	7.653.470.000	-	218.194.123.554



7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.813.869.407	2.769.304.110
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	3.944.819.444
	<u>6.813.869.407</u>	<u>6.714.123.554</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	1.350.000.000	3.400.000.000
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	285.054.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu	-	6.804.001.110
Khác	207.531.450	-
	<u>1.842.585.450</u>	<u>10.204.001.110</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*)	5.933.671.401	5.993.671.401
Phải thu khác	65.178.964	42.525.364
	<u>5.998.850.365</u>	<u>6.036.196.765</u>

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX giữa Công ty và các cá nhân phát sinh từ năm 2011. Hội đồng quản trị đã đánh giá và lập dự phòng cho khoản phải thu này (Thuyết minh số 10).



10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối kỳ			Đầu kỳ				
			Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
1	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn									
	Dự thu lãi cổ phiếu Cotec	3.944.819.444	3.944.819.444	-	(3.944.819.444)	-	3.944.819.444	-	-	3.944.819.444
2	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi									
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX	5.933.671.401	3.399.531.401	-	(60.000.000)	3.339.531.401	3.519.531.401	-	(120.000.000)	3.399.531.401
		9.878.490.845	7.344.350.845	-	(4.004.819.444)	3.339.531.401	7.464.350.845	-	(120.000.000)	7.344.350.845

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác liên quan đến khoản đầu tư 50.000.000 cổ phiếu chào bán riêng lẻ, tương đương 4,73% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai với mệnh giá 500.000.000.000 đồng.



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc Thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.435.417.000	3.317.100.000	4.252.058.790	9.004.575.790
Tăng trong kỳ	17.052.883.089	--	32.571.000	17.085.454.089
Số dư cuối kỳ	18.488.300.089	3.317.100.000	4.284.629.790	26.090.029.879
Số dư đầu năm	1.435.417.000	1.085.353.616	3.938.904.252	6.459.674.868
Khấu hao trong kỳ	94.738.239	206.536.794	55.220.257	356.495.290
Số dư cuối kỳ	1.530.155.239	1.291.890.410	3.994.124.509	6.816.170.158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	2.231.746.384	313.154.538	2.544.900.922
Tại ngày cuối kỳ	16.958.144.850	2.025.209.590	290.505.281	19.273.859.721

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 5.210.910.094 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.210.910.094 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	14.454.706.254	1.276.062.310	15.730.768.564
Tăng trong kỳ	14.030.208.761	-	14.030.208.761
Số dư cuối kỳ	28.484.915.015	1.276.062.310	29.760.977.325
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	14.229.595.326	1.276.062.310	15.505.657.636
Khấu hao trong kỳ	135.958.604	-	135.958.604
Số dư cuối kỳ	14.365.553.930	1.276.062.310	15.641.616.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	225.110.928	-	225.110.928
Tại ngày cuối kỳ	14.119.361.085	-	14.119.361.085

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 15.382.690.564 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.379.912.787 đồng).

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền lãi phân bổ trong năm	206.913.273	186.105.445
	505.556.296	484.748.468

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (*)	-	1.305.138.450.000	-	1.305.138.450.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (**)	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000
	-	1.323.138.450.000	-	1.323.138.450.000

(*) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ và tín phiếu kho bạc. Khoản vay này chịu lãi suất 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không phát sinh) và được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn.

(**) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng để bổ sung vốn kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, kinh doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán và thanh toán các chi phí hoạt động liên quan. Khoản vay này chịu lãi suất 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không phát sinh) và được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	246.364.942	246.364.942	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.423.424	29.755.165	28.331.741	-
	247.788.366	276.120.107	28.331.741	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	299.584.280	299.584.280	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.099.517.384	246.364.942	2.853.152.442
Thuế thu nhập cá nhân	60.147.940	1.047.425.533	922.796.264	184.777.209
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	60.147.940	4.450.527.197	1.472.745.486	3.037.929.651

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	388.800.000	25.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	3.888.000.000.000	250.000.000.000

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.888.000.000.000 đồng. Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối kỳ		
	Cổ phiếu	%	VND
Bà Vũ Thanh Huệ	79.338.100	20,41%	793.381.000.000
Ông Ngô Quyết Tiến	71.992.000	18,52%	719.920.000.000
Bà Phạm Thu Hằng	66.500.000	17,10%	665.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam (tên gọi cũ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt)	21.384.000	5,50%	213.840.000.000
Các cổ đông khác	149.585.900	38,47%	1.495.859.000.000
Tổng cộng	388.800.000	100%	3.888.000.000.000

	Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	VND
Bà Vũ Thanh Huệ	3.500.000	14,00%	35.000.000.000
Bà Phạm Thu Hằng	16.500.000	66,00%	165.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam (tên gọi cũ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt)	1.375.000	5,50%	13.750.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	1.375.000	5,50%	13.750.000.000
Các cổ đông khác	2.250.000	9,00%	22.500.000.000
Tổng cộng	25.000.000	100%	250.000.000.000

18. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

18.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.936.466.120	610.576.976
2. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	344.547.630.450	-
	357.484.096.570	610.576.976

18.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.426.260	11.426.260
	11.426.260	11.426.260

18.3 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.936.466.120	610.576.976
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	344.547.630.450	-
	357.484.096.570	610.576.976

18.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ, Tổng giám đốc Công ty đánh giá số dư liên quan đến khoản khoản phải thu tiền lãi từ Hợp tác đầu tư Cotec Group với số tiền là 3.944.819.444 đồng (Thuyết minh 10) là không thể thu hồi được nên đã thực hiện ghi giảm toàn bộ giá trị khoản phải thu nói trên bằng nguồn dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập từ các năm trước theo đúng quy định kế toán hiện hành.



19. DOANH THU

19.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	-	2.235.078.498
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	-	-
	<u>-</u>	<u>2.235.078.498</u>

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán kỳ này VND	Lãi/(LỖ) bán kỳ trước VND
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu	-	-	-	-	2.235.078.498
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-
		<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.235.078.498</u>

19.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	387.320.548	925.275.300
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	356.088.998
	<u>387.320.548</u>	<u>569.186.302</u>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua	Giá trị trường hoặc	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch điều chỉnh
		theo số kế toán	Giá trị hợp lý	lại kỳ này	lại đầu kỳ	số kế toán kỳ này
		VND	VND	VND	VND	VND
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	1.305.138.450.000	1.305.525.770.548	387.320.548	-	387.320.548
1	Trái phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	1.305.138.450.000	1.305.525.770.548	387.320.548	-	387.320.548
II.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	371.000.000.000	371.000.000.000	-	-	-
1	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	371.000.000.000	371.000.000.000	-	-	-
III.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.626.530.000	43.580.000.000	10.953.470.000	7.653.470.000	3.300.000.000
1	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	40.700.000.000	10.953.470.000	7.653.470.000	3.300.000.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
		1.708.764.980.000	1.720.105.770.548	11.340.790.548	7.653.470.000	3.687.320.548

19.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính HTM	25.647.966.706	4.038.459.264
Từ các khoản cho vay và phải thu	201.502.586	-
Từ tài sản tài chính HTM	-	61.126.027
	25.849.469.292	4.099.585.291

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong kỳ thể hiện chi phí lãi vay ngân hàng.

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.445.926.874	3.145.388.626
- Lương và các khoản phúc lợi	6.002.894.603	2.865.418.626
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	529.339.300	279.970.000
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	116.232.800	184.168.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	442.668.893	277.783.185
Chi phí thuế, phí và lệ phí	12.067.855	6.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.734.169.686	1.419.925.992
	9.837.373.137	5.034.066.626

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.243.388.296	2.532.960.890
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(387.320.548)	(569.186.302)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	634.460.797	351.718.752
Chuyển lỗ	(992.941.625)	(2.315.493.340)
Thu nhập tính thuế	15.497.586.920	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	3.099.517.384	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển lỗ toàn bộ cho khoản lỗ tính thuế còn lại với số tiền 992.941.625 đồng (kỳ trước: 2.315.493.340 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không còn khoản lỗ tính thuế nào chưa sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 992.941.625 đồng).

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	13.143.870.912	2.532.960.890
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>174.917.582</u>	<u>25.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>75</u>	<u>101</u>

24. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.015%.

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	1.395.652.209	403.376.160

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.127.228.948	880.093.440
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.014.097.314	4.400.467.200
	22.141.326.262	5.280.560.640

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan

Bà Phạm Thu Hằng

Ông Ngô Quyết Tiến

Bà Vũ Thanh Huệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam

(trước ngày 15 tháng 7 năm 2024 có tên gọi là Ngân hàng MCP Bưu điện Liên Việt)

Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu

Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu

Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu

Cổ đông lớn là tổ chức sở hữu từ 5% số cổ phiếu

Tổ chức liên quan của người nội bộ

Thành viên chủ chốt là cổ đông lớn của công ty

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Bà Vũ Thanh Huệ	758.381.000.000	-
Ông Ngô Quyết Tiến	719.920.000.000	-
Bà Phạm Thu Hằng	500.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	200.090.000.000	-
	2.178.391.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	25.647.966.706	4.038.459.264
Doanh thu từ quản lý cổ đông	2.000.000.000	2.000.000.000
Doanh thu từ dịch vụ tư vấn	500.000.000	500.000.000
Lãi vay trích trước	643.629.921	-
Bán trái phiếu	-	12.000.000.000
Lãi trái phiếu	-	61.126.027
	28.791.596.627	18.599.585.291
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.061.783.877	-
Thuê văn phòng	2.123.567.754	-
	3.185.351.631	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn cuối kỳ	25.680.051.843	189.789.599
Các khoản tương đương tiền	2.456.000.000.000	44.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn cuối kỳ	371.000.000.000	171.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	6.613.650.686	2.769.304.110
Vay ngắn hạn	1.305.138.450.000	-
Lãi vay phải trả	643.629.921	-
	4.165.075.782.450	217.959.093.709

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

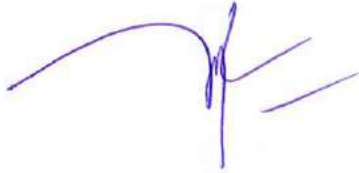
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	1.604.716.000	1.952.030.000
Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
	1.724.716.000	2.072.030.000

27. SỰ KIỆN SAU KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Trần Lan Hương
Người lập



Võ Hồng Tuyết Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quân Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024